

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ RIỀNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 17-3-2022

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Đỗ Tấn Trường

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Tạ Văn Khách

Ông Phạm Văn Khuyến

- *Thư ký phiên toà:* Bà Vũ Thị Duyên -Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:* Ông Bùi Quang Thế - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 206/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2021 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 09/2022/QĐXX-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Mã Văn H**, sinh năm: 1963;

- Bị đơn: Bà **Trương Thị T**, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Thôn SH 2, Xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn ông Mã Văn H trình bày:**

+ *Về quan hệ hôn nhân:* Ông và bà Trương Thị T tự nguyện tìm hiểu, chung sống như vợ chồng từ tháng 8 năm 1987 tại Thôn SH, Xã B, Huyện PL (Nay là Thôn SH 2, Xã B, Huyện P) tỉnh Bình Phước nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian sống chung thì ông với bà T có 04 người con chung là Mã Thị L, sinh năm 1988, Mã Văn C, sinh năm 1990, Mã Thị H, sinh năm 1994 và Mã Thị S, sinh năm 1997.

Ông với bà T sống chung được khoảng 20 năm, đến năm 2007 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà Tuấn bỏ đi không chịu quay về sống chung, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp với nhau về tính cách, hay cãi nhau, ông xác định không còn tình cảm, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc,

không đạt được mục đích chung sống nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Trương Thị T.

+ *Về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con*: Vợ chồng có 04 con chung như đã trình bày ở trên, hiện các con đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

+ *Về tài sản chung, nợ chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **Bị đơn bà Trương Thị T trình bày:**

+ *Về quan hệ hôn nhân*: Bà thống nhất với ông H về quan hệ hôn nhân, bà với ông H tự nguyện tìm hiểu, chung sống như vợ chồng từ tháng 8 năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Bà cũng thừa nhận từ năm 2010 đến nay thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, ông H thường xuyên ghen tuông, gây gỗ, đánh đập, vợ chồng dần mất đi hạnh phúc, không ai quan tâm đến ai. Nay bà đồng ý ly hôn với ông H.

+ *Về con chung*: Bà thống nhất với ông H về con chung. Hiện các con chung đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

+ *Về tài sản chung, nợ chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

*Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước phát biểu*: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

*Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng*: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

*Về việc giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, 53 của Luật hôn nhân gia đình 2014, điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H. Tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa ông Mã Văn H với bà Trương Thị T; về con chung, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng*:

Ông Mã Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn bà Trương Thị T có hộ khẩu thường trú tại Thôn SH 2, Xã B, huyện P, Tỉnh Bình Phước. Tòa án nhân dân huyện P xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn”. Căn cứ các Điều 28; 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa, ông Huê bà Tuấn đều vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[a] Xét yêu cầu ly hôn của ông Mã Văn H, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ lời trình bày của ông H, bà T và kết quả xác định tại địa phương xác định. Ông H, bà T sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 8/1987 tại thôn SH 2, Xã B, Huyện P, Tỉnh Bình Phước nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; .....”*. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;”

Như vậy, việc ông H, bà T sống chung với nhau từ tháng 8/1987 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Căn cứ Điều 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không được công nhận vợ chồng giữa ông H với bà T. Do đó yêu cầu khởi kiện của ông H yêu cầu được ly hôn với bà T là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[b] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Quá trình sống chung ông H bà T có 04 người con chung Mã Thị L, sinh năm 1988, Mã Văn C, sinh năm 1990, Mã Thị H, sinh năm 1994 và Mã Thị S, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành, ông H, bà T cũng không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[c] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về án phí sơ thẩm*: Ông Mã Văn H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28; 35; 39, Điều 147, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 14, 15, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mã Văn H về việc yêu cầu ly hôn với bà Trương Thị T;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Mã Văn H với bà Trương Thị T.

[2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Mã Văn H phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015586 ngày 13/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện P;
- THADS huyện P;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đã ký**

**Đỗ Tấn Trường**

